**PHỤ LỤC I**

**Chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính của Công an huyện, thị xã, thành phố**

*(Gửi kèm theo Kế hoạch số /KH-CAT-PV01(PC), ngày / /2020*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm****tối đa** | **Điểm tự****đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC** | **16,5** |  |  |
| **1.1** | **Kế hoạch cải cách hành chính năm** | **3,5** |  |  |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm kịp thời | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời (không quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời (quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch công tác CCHC của Công an tỉnh và xác định rõ trách nhiệm triển khai của các đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch công tác CCHC của Công an tỉnh và phân công cụ thể trách nhiệm triển khai thực hiện:1* |  |  |  |
| *Không xác định đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai:0* |  |  |  |
| 1.1.3 | Có bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị | 0,5 |  |  |
|  | *Có bố trí kinh phí: 0,5* |  |  |  |
| *Không bố trí kinh phí: 0* |  |  |  |
| 1.1.4 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ, sản phẩm đề ra trong kế hoạch  | 1 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **1.2** | **Báo cáo cải cách hành chính** | **3** |  |  |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo | 1 |  |  |
|  | *Đầy đủ các báo cáo: 1* |  |  |  |
| *Không đầy đủ số lượng báo cáo: 0* |  |  |  |
| 1.2.2 | Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định | 1 |  |  |
|  | *Đầy đủ nội dung: 1* |  |  |  |
| *Không đầy đủ nội dung: 0* |  |  |  |
| 1.2.3 | Thời gian gửi báo cáo đúng quy định  | 1 |  |  |
|  | *Đúng thời gian quy định: 1* |  |  |  |
| *Không đúng thời gian quy định: 0* |  |  |  |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác cải cách hành chính** | **3** |  |  |
| 1.3.1 | Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị trực thuộc (Có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc xác định trong kế hoạch CCHC năm) | 1 |  |  |
|  | *Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số đơn vị trực thuộc: 1* |  |  |  |
| *Có kế hoạch kiểm tra từ 20-30% số đơn vị: 0,5* |  |  |  |
| *Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0* |  |  |  |
| 1.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 1.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% vấn đề xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền cải cách hành chính** | **2** |  |  |
| 1.4.1 | Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC (hoặc xác định trong kế hoạch CCHC năm) | 1 |  |  |
|  | *Có kế hoạch: 1* |  |  |  |
| *Không có kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 1.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **1.5** | **Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC** | **3** |  |  |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 1.5.2 | Sáng kiến trong công tác  | 1 |  |  |
|  | *Có sáng kiến: 1* |  |  |  |
| *Không có sáng kiến: 0* |  |  |  |
| 1.5.3 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành (tổ chức hội nghị, cuộc thi…. về CCHC) | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| **1.6** | **Kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính** | **2** |  |  |
| 1.6.1 | Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành và đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của đơn vị  | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 1.6.2 | Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% văn bản được ban hành kịp thời theo chỉ đạo của Giám đốc Công an tỉnh, UBND cấp tỉnh, huyện thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% văn bản được ban hành kịp thời: 0* |  |  |  |
| **2** | **THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL** | **10** |  |  |
| **2.1** | **Tham mưu xây dựng văn bản QPPL**  | **2** |  |  |
| 2.1.1 | *Có tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL: 1* |  |  |  |
| *Không tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL: 0* |  |  |  |
| 2.1.2 | *Tham gia góp ý các dự thảo văn bản QPPL: 1* |  |  |  |
| *Không tham gia góp ý các dự thảo văn bản QPPL: 0* |  |  |  |
| **2.2** | **Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL** | **2** |  |  |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (Kế hoạch riêng hoặc theo Chương trình công tác pháp chế và CCHC, TP Công an tỉnh) | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.2.2 | Xử lý kết quả rà soát | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định pháp luật: 1* |  |  |  |
| *Thực hiện không đúng quy định pháp luật: 0* |  |  |  |
| **2.3** | **Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại đơn vị** | **3** |  |  |
| 2.3.1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra riêng hoặc xác định theo kế hoạch theo dõi, kiểm tra thi hành pháp luật Công an tỉnh | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời: 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.3.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 2.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% vấn đề xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |
| **2.4** | **Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị** | **3** |  |  |
| 2.4.1 | Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (xác định theo yêu cầu của Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật Công an tỉnh) | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời: 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 2.4.3 | Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |  |
|  | *Từ 03 hình thức trở lên: 1* |  |  |  |
| *Có từ 01 - 02 hình thức: 0,5* |  |  |  |
| *Không hình thức nào: 0* |  |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)** | **8** |  |  |
| **3.1** | **Rà soát đánh giá, cập nhật TTHC** | **6** |  |  |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC năm | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời (không quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời (quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 3.1.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 2 |  |  |
|  | *Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định pháp luật liên quan, đảm bảo chỉ tiêu theo yêu cầu của Giám đốc Công an tỉnh, UBND tỉnh, huyện: 2* |  |  |  |
| *Không kiến nghị: 0* |  |  |  |
| 3.1.3 | Cập nhật, công bố TTHC theo quy định | 1 |  |  |
|  | *Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1* |  |  |  |
| *Cập nhật, công bố không đầy đủ, hoặc không kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0* |  |  |  |
| 3.1.4 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ quy định của Bộ, Giám đốc Công an tỉnh: 1* |  |  |  |
| *Thực hiện không đầy đủ quy định của Bộ, Giám đốc Công an tỉnh: 0* |  |  |  |
| 3.1.5 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% phản ánh, kiến nghị được xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% phản ánh, kiến nghị được xử lý: 0* |  |  |  |
| **3.2** | **Công khai TTHC**  | **2** |  |  |
| 3.2.1 | Đơn vị thực hiện công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 1 |  | *Thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng năm 2020* |
|  | *Từ 70% - 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng công khai TTHC đầy đủ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% rất hài lòng và hài lòng x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |
| *Dưới 70% TTHC được công khai: 0* |  |  |
| 3.2.2 | Mức độ thuận tiện trong việc tiếp cận TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1 |  |
|  | *Từ 70% - 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% rất hài lòng và hài lòng x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |
| *Từ 50% - 70% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% rất hài lòng và hài lòng x 0,5}{100\%}\right]$ |  |  |
| *Dưới 50% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng: 0* |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** | **8,5** |  |  |
| **4.1** | **Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị trực thuộc** | **1** |  |  |
| 4.1.1 | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp huyện và tương đương: 0,5 |  |  |  |
| 4.1.2 | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng chỉ huy cấp đội và tương đương: 0,5 |  |  |  |
| 4.1.3 | Không thực hiện đúng quy định: 0 |  |  |  |
| **4.2** | **Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ** | **3,5** |  |  |
| 4.2.1 | Đơn vị được tặng danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá: 2*(Cờ Chính phủ: 2 điểm; Cờ BCA: 1,75 điểm; Đơn vị Quyết thắng: 1,5 điểm; Đơn vị tiên tiến: 1 điểm; không có danh hiệu thi đua: 0 điểm)* |  |  |  |
| 4.2.2 | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các tổ, đội trực thuộc | 1,5 |  |  |
|  | *Có từ 60% - 80% các tổ, đội trực thuộc được tặng các danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá thì tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% đơn vị được tặng danh hiệu thi đua x 1,5}{80\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 6*0*% các tổ, đội trực thuộc được tặng các danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá: 0* |  |  |  |
| **4.3** |  **Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của đơn vị** | **2** |  |  |
| 4.3.1 | Ban hành Kế hoạch và thực hiện kiểm tra | 1 |  |  |
| 4.3.1.1 | *Ban hành kế hoạch kiểm tra từ 30% đơn vị trở lên: 0,5* |  |  |  |
| 4.3.1.2 | *Thực hiện kiểm tra từ 30% số đơn vị theo kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
| *Thực hiện kiểm tra dưới 30% số đơn vị theo kế hoạch: 0,25* |  |  |  |
| *Không thực hiện kiểm tra: 0* |  |  |  |
| 4.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý: 0* |  |  |  |
| **4.4** | **Kết quả thực hiện quy chế làm việc** | **2** |  |  |
|  | *Có quy chế làm việc được sửa đổi, bổ sung kịp thời và thực hiện nghiêm túc: 2* |  |  |  |
| *Có quy chế làm việc nhưng không được sửa đổi, bổ sung kịp thời hoặc thực hiện chưa nghiêm túc: 1* |  |  |  |
| *Không có quy chế làm việc: 0* |  |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCS CAND** | **8** |  |  |
| **5.1**  | **Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế cán bộ, chiến sĩ CAND** | **1** |  |  |
| 5.1.1 | Ban hành kế hoạch thực hiện | 0,5 |  |  |
|  | *Có ban hành kế hoạch thực hiện: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.1.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch | 0,5 |  |  |
|  | *Đơn vị không có cán bộ thuộc diện tinh giản biên chế hoặc kiến nghị, đề xuất tinh giản biên chế cán bộ thuộc diện đúng quy định: 0,5* |  |  |  |
| *Không kiến nghị, đề xuất tinh giản biên chế cán bộ thuộc diện: 0* |  |  |  |
| **5.2** | **Tỷ lệ quân số đơn vị được bố trí đúng chuyên môn đào tạo** | **1** |  |  |
|  | Trên 80% số đơn vị thực hiện đúng: 1 |  |  |  |
| Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng: 0,5 |  |  |  |
| Dưới 50% đơn vị thực hiện đúng: 0 |  |  |  |
| **5.3** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ hàng năm**  | **1** |  |  |
| 5.3.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (hoặc là nội dung được xác định trong chương trình công tác năm) | 0,5 |  |  |
|  | *Có ban hành:0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 5.3.2 | Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng | 0,5 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 0,5}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **5.4** | **Đổi mới công tác quản lý cán bộ, chiến sĩ CAND** | **3** |  |  |
| 5.4.1 | Đánh giá CBCS trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.4.2 | Thực hiện khen thưởng kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.4.3 | Chủ động phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, chiến sĩ sai phạm | 1 |  |  |
| 5.4.3.1 | *Đơn vị không có cán bộ sai phạm phải xử lý kỷ luật hoặc chủ động kiến nghị, đề xuất xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm: 1* |  |  |  |
| 5.4.3.2 | *Đơn vị có tập thể, cá nhân vi phạm Điều lệnh CAND: 0,5* |  |  |  |
| 5.4.3.3 | *Không báo cáo, kiến nghị, đề xuất xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm: 0* |  |  |  |
| **5.5** | **Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ CAND** | **2** |  |  |
|  | Từ 80% trở lên cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 2 |  |  |  |
| Từ 60% - dưới 80% cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 1 |  |  |  |
| Dưới 60% cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 0 |  |  |  |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **8** |  |  |
| **6.1** | **Xây dựng, công khai dự toán kinh phí và quyết toán tài chính theo quy định** | **2** |  |  |
| 6.1.1 | Xây dựng, công khai dự toán | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 6.1.2 | Thực hiện quyết toán đúng quy định | 1 |  |  |
|  | *Quyết toán 100% các hạng mục chi: 1* |  |  |  |
| *Còn để tồn năm sau: 0* |  |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị** | **2** |  |  |
| 6.2.1 | Ban hành văn bản quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 6.2.2 | Kết quả thực hiện văn bản quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện nghiêm túc quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị: 1* |  |  |  |
| *Có vi phạm quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị: 0* |  |  |  |
| **6.3** |  **Thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị** | **2** |  |  |
| 6.3.1 | Ban hành văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 6.3.2 | Kết quả thực hiện văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện nghiêm túc văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị: 1* |  |  |  |
| *Có vi phạm trong thực hiện văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị: 0* |  |  |  |
| **6.4**  | **Thực hiện kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại các đơn vị trực thuộc** | **2** |  |  |
| 6.4.1 | Ban hành Kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 6.4.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **9** |  |  |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin** | **4** |  |  |
| 7.1.1 | Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị (theo yêu cầu của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020 của Công an tỉnh) | 1 |  |  |
| 7.1.1.1 | *Có ban hành: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 7.1.1.2 | *Mức độ hoàn thành kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 0,5}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% Kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 7.1.2 | Đơn vị trực thuộc triển khai sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc | 1 |  |  |
|  | *Có triển khai sử dụng: 1* |  |  |  |
| *Đã triển khai nhưng không sử dụng: 0* |  |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử (với cấp trên hoặc giữa các đơn vị trực thuộc) | 1 |  |  |
|  | *Đạt trên 80%: 1* |  |  |  |
| *Đạt từ 50% - 80%: 0,5* |  |  |  |
| *Đạt dưới 50%: 0* |  |  |  |
| 7.1.4 | Mức độ sử dụng thư điện tử nội bộ trao đổi công việc (gồm cả mạng cơ yếu) | 1 |  |  |
|  | *Sử dụng thường xuyên: 1* |  |  |  |
| *Thỉnh thoảng: 0,5* |  |  |  |
| *Không sử dụng: 0* |  |  |  |
| **7.2** | **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến** | **2** |  |  |
| 7.2.1 | Có từ 01 dịch vụ công trở lên thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4: 1 |  |  |  |
| 7.2.2 | Có từ 50% dịch vụ công trở lên thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2: 1 |  |  |  |
| Dưới 50% dịch vụ công thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2: 0 |  |  |  |
| **7.3** | **Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích** | **3** |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích |  |  |  |
|  | *Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1* |  |  |  |
| *Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,5* |  |  |  |
| *Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0* |  |  |  |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích |  |  |  |
|  | *Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1* |  |  |  |
| *Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% hồ sơ x 0,5}{10\%}\right]$ |  |  |  |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích |  |  |  |
|  | *Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1* |  |  |  |
| *Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% hồ sơ x 1,0}{15\%}\right]$ |  |  |  |
| **8** | **THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG** | **7** |  |  |
| **8.1** | **Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **1** |  |  |
|  | *Triển khai đúng yêu cầu: 1* |  |  |  |
| *Có triển khai chưa đúng yêu cầu: 0,5* |  |  |  |
| *Chưa triển khai: 0* |  |  |  |
| **8.2** | **Số lượng TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết phù hợp cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **2** |  |  |
|  | *Đạt từ 90% - 100% tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 2* |  |  |  |
| *Đạt từ 70% - dưới 90% tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1* |  |  |  |
| *Đạt từ 50% - dưới 70% tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5* |  |  |  |
| *Dưới 50% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0* |  |  |  |
| **8.3** | **Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả** | **1** |  |  |
|  | Có từ 70% trở lên đơn vị trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính thực hiện phát tích kê xếp hàng gọi số theo bảng điện tử hoặc tiếp nhận nhập hồ sơ theo dõi bằng máy tính và in phiếu hẹn: 1 |  |  |  |
| Có từ 50% - dưới 70% đơn vị trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính thực hiện phát tích kê xếp hàng gọi số theo bảng điện tử hoặc tiếp nhận nhập hồ sơ theo dõi bằng máy tính và in phiếu hẹn: 0,5 |  |  |  |
| Dưới 50% đơn vị trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính thực hiện phát tích kê xếp hàng gọi số theo bảng điện tử hoặc tiếp nhận nhập hồ sơ theo dõi bằng máy tính và in phiếu hẹn: 0 |  |  |  |
| **8.4** | **Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả** | **2** |  |  |
| 8.4.1 | Thái độ phục vụ của cán bộ thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đáp ứng yêu cầu: 1 | **1** |  | Thông qua kết quả khảo sát năm 2020 |
|  | 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về thái độ phục vụ: 1 |  |  |
| *Từ 60% - dưới 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về thái độ phục vụ thì điểm sổ đạt được tỉnh theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ phần trăm rất hài lòng và hài lòng x 0,5}{100\%}]$ |  |  |
| *Dưới 60% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về thái độ phục vụ: 0* |  |  |
| 8.4.2 | Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | **1** |  |
|  | 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về TTHC được giải quyết đúng hạn: 1 |  |  |
| *Từ 60% - dưới 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm số đạt được tỉnh theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ phần trăm rất hài lòng và hài lòng x 0,5}{100\%}]$ |  |  |
| *Dưới 60%* ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về *TTHC được giải quyết đúng hạn: 0* |  |  |
| 8.4.3 | Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 1 |  |  |
|  | 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về kết quả giải quyết TTHC đúng quy định: 1 |  |  |  |
| *Từ 60% - dưới 100% ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về kết quả giải quyết TTHC đúng quy định thì điểm số đạt được tỉnh theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ phần trăm rất hài lòng và hài lòng x 0,5}{100\%}]$ |  |  |  |
| *Dưới 60%* ý kiến được hỏi rất hài lòng hoặc hài lòng về *TTHC được giải quyết đúng quy định: 0* |  |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **75** |  |  |